| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN THÁI THỤY**<br>**TỈNH THÁI BÌNH** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21-3-2023
V/v: Xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung L – Tr

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
### TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà:* Bà Đào Thị Xuân Quỳnh

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Vũ Thị Thuý và ông Phan Văn Tiến.

***- Thư ký phiên toà****:* Bà Lê Nhật Khánh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy tham gia phiên tòa:*** Bà Trần Thị Hoàn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 209/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2022 về việc xin ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Lê Thị L, sinh năm 1984; Địa chỉ: Thôn H, xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình.

- Bị đơn: Anh Phạm Văn Tr, sinh năm 1975; Địa chỉ: Thôn L1, xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình.

*( Chị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Trường vắng mặt lần 2 không có lý do)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/10/2022, bản tự khai, các đơn đề nghị và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Phạm Văn Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình và được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 07/3/2005. Sau khi kết hôn, chị và anh Tr chung sống tại thôn L1, xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình. Vợ chồng chung sống đến ngày 20/3/2011 thì phát sinh mâu thuẫn do cả hai không hòa hợp, dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân hơn 10 năm nay. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, anh Tr không quan tâm, chăm sóc chị và các con. Đến nay, chị L xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy giải quyết cho chị được ly hôn anh Tr.

Về con chung: Chị và anh Tr có 02 con chung là Phạm Thị H1, sinh ngày 09/7/2006 và Phạm Thị H2, sinh ngày 24/9/2010. Hiện cả hai con chung đang ở cùng

chị. Ly hôn, chị nhận trực tiếp nuôi cả hai con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung.

Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị L trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ anh Phạm Văn Tr nhiều lần, tuy nhiên anh Tr không đến Tòa án làm việc. Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy đã tiến hành tống đạt trực tiếp và hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Tr ở gia đình tại thôn L1, xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình theo đúng quy định của pháp luật. Anh Tr đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng anh không đên Tòa án làm việc và cũng không gửi cho Tòa án văn bản thể hiện quan điểm của mình về việc chị L xin ly hôn anh.

Tại biên bản xác minh ngày 29/12/2022, Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T cùng đại diện cơ sở thôn cung cấp như sau: Chị L và anh Tr có tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q 07/3/2005. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống với tại xã Q. Từ năm 2011 anh chị không còn chung sống với nhau nữa. Nguyên nhân mâu thuẫn do kinh tế gia đình sa sút dẫn đến tình cảm vợ chồng rạn nứt. Về con chung: Chị L và anh Tr có 02 con chung là Phạm Thị H1, sinh ngày 09/7/2006 và Phạm Thị H2, sinh ngày 24/9/2010. Từ khi anh Tr và chị L ly thân đến nay con chung ở cùng chị L, các cháu đều phát triển khỏe mạnh về thể chất và trí tuệ. Về tài sản chung và nợ chung: Do anh chị ly thân đã lâu nên địa phương nắm được anh chị không có tài sản chung và nợ chung. Hiện anh Tr vẫn có hộ khẩu thường trú tại địa phương và vẫn đang sinh sống, làm việc ở địa phương. Tòa án đã kết hợp với chính quyền địa phương đến làm việc tại nhà anh Tr, anh Tr đã nhận được văn bản của Tòa án, anh Tr có trình bày bằng miệng là anh cũng đồng ý ly hôn. Tuy nhiên, anh không đến Tòa án làm việc, không viết bản tự khai, không đồng ý để Tòa án lập biên bản lấy lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy phát biểu quan điểm tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Tr mặc dù đã được tòa án triệu tập hợp lệ, biết việc chị L xin ly hôn anh; được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản của Tòa án nhưng anh không trình bày ý kiến, không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật tố dụng dân sự.Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình xử cho chị Lê Thị L được ly hôn anh Phạm Văn Tr; Về quan hệ con chung: Đề nghị giao các con Phạm Thị H2 và Phạm Thị H1 cho chị L trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng, chấp nhận việc chị L không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết. Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa cà căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền: Bị đơn đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình, hiện nay anh Tr vẫn sinh sống tại địa phương, trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn không thay đổi nơi cư trú vì vậy đây là vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, chị Lê Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, anh Phạm Văn Tr đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các bên đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh Tr kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Q, huyện T, tỉnh Thái Bình và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 69 ngày 07/3/2005. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn, là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân theo chị L trình bày là do vợ chồng không hòa hợp dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ đó đến nay và không còn quan tâm đến nhau. Tại các văn bản gửi đến Tòa án và trong quá trình làm việc tại Tòa án, chị L trình bày không muốn đoàn tụ vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và chị kiên quyết xin được ly hôn anh Tr. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tống đạt các văn bản tố tụng theo đúng quy định pháp luật cho anh Tr, anh Tr đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, đã biết được việc chị L xin ly hôn anh nhưng anh không đến Tòa án làm việc và cũng không có văn bản trình bày quan điểm cũng như tìm các biện pháp để hòa giải vợ chồng, thể hiện việc anh Tr không tha thiết với việc hàn gắn tình cảm gia đình. Qua xác minh tại địa phương nơi chị L và anh Tr có mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 đến nay. Rõ ràng rằng, mâu thuẫn vợ chồng giữa hai bên là có thật nhưng cả hai không có biện pháp hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh Tr đã ở mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị L để vợ chồng đoàn tụ cũng không thành và sẽ làm cho mâu thuẫn thêm trầm trọng, chị L cương quyết xin ly hôn, cần xử cho chị L được ly hôn anh Tr là phù hợp với thực tế và quy định tại khoản 1 điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình.

[4] Về quan hệ con chung: Chị L và anh Tr có 02 con chung là Phạm Thị H1, sinh ngày 09/7/2006 và Phạm Thị H2, sinh ngày 24/9/2010. Hiện cả hai con chung đều đang ở cùng với chị L. Ly hôn chị L có nguyện vọng được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung và không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con cùng chị. Do anh Tr không thể hiện quan điểm về việc nuôi con chung và các con chung đều có nguyện vọng được ở cùng chị L. Để đảm bảo quyền lợi và sự phát triển mọi mặt của các con chung do từ trước đến nay các cháu vẫn được chị L chăm sóc, nuôi dưỡng và đang phát triển bình thường, khỏe mạnh cả về thể chất lẫn tinh thần, căn cứ vào các Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử cần xử giao cả hai con chung cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận việc chị L không yêu cầu anh Tr phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Tr có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con được đặt ra khi các

đương sự có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

[5] Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Chị L không yêu cầu giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết về quan hệ tài sản.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự.

[7] Về quyền kháng cáo: Chị L và anh Tr có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tại điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án;

**1. Về quan hệ hôn nhân**: Xử cho chị Lê Thị L được ly hôn anh Phạm Văn Tr.

**2. Về con chung**: Giao cho chị Lê Thị L trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung là Phạm Thị H1, sinh ngày 09/7/2006 và Phạm Thị H2, sinh ngày 24/9/2010. Chị L không yêu cầu anh Tr cấp dưỡng nuôi con chung. Các đương sự có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở, có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung, yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng cho con chung theo quy định của pháp luật.

**3. Về tài sản chung:** Không đặt ra giải quyết.

**4. Về án phí:** Chị Lê Thị L phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000đ chị L đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004304 ngày 17/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Thái Thụy sang thi hành án phí.

**5. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

***Nơi nhận:***
- Các đương sự
- VKSND huyện Thái Thụy;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TAND tỉnh Thái Bình;
- Chi cục THADS huyện Thái Thụy;
- UBND xã Q, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Thị Xuân Quỳnh**